

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 1082/DADD&CN-ĐHDA1 ngày 22/12/2025 và Văn bản số 1139//DADD&CN-ĐHDA1 ngày 29/12/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 839/TTr-SNNMT ngày 29/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, địa chỉ tại Số 5, đường Nha Trang, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Bản Súng, xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập: Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.4. Mã số thuế: 4601643443.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 28.556,6m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có tiêu chí tương đương dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô giường bệnh: 70 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với quản lý chất thải và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, UBND xã Ngân Sơn và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Y tế;
- UBND xã Ngân Sơn;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Trung tâm Y tế Ngân Sơn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/12/25_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt tại Trung tâm y tế.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu giặt là.
- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ phẫu thuật,...).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (XLNT) xả ra nguồn tiếp nhận tại 01 cửa xả.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực thôn Bản Súng, xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên, chảy ra suối Vân Tùng ra sông Ngân Sơn và cuối cùng đổ ra sông Bắc Giang tại địa phận xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực thôn Bản Súng, xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2480438$; $Y = 449300$ (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (khoảng $4,17\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo đường ống PVC D200 dài khoảng 213m dẫn xả vào mương thoát nước chung của khu vực chảy ra suối Vân Tùng, sau đó tiếp tục hòa vào sông Ngân Sơn và cuối cùng đổ ra sông Bắc Giang tại địa phận xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Bảng 2, Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	TSS	mg/L	≤ 40		
3	COD	mg/L	≤ 65		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	≤ 40		
5	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 3.000		
6	Tổng Nito	mg/L	≤ 20		
7	Tổng Photpho	mg/L	$\leq 8,0$		
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N), tính theo N	mg/L	$\leq 5,0$		
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
12	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	$\leq 5,0$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) gồm:

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt):

+ Nước thải xám (nước rửa tay chân, rửa sàn) từ các khu vực vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC D110 và D200 dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua 18 bể tự hoại với tổng dung tích 194,8m³, sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D110 và D200 dẫn về Hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02 (nước thải từ khu giặt là) được thu gom theo đường ống PVC D200 dẫn về Hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh: Nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ phẫu thuật,...) được dẫn theo đường ống PVC D200 tự chảy xuống các hố ga phía sau các khoa, phòng và dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

Tổng chiều dài hệ thống đường ống PVC D110, D200 thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh dẫn về Hệ thống XLNT tập trung khoảng 797m, trên tuyến bố trí 25 hố ga lắng cặn. Hệ thống đường ống dẫn nước thải sau xử lý từ Hệ thống XLNT tập trung ra mương thoát nước chung thôn Bản Súng, xã Ngân Sơn. Nước thải được thoát vào mương thoát nước chung của khu vực chảy vào suối Vân Tùng ra sông Ngân Sơn và cuối cùng đổ ra sông Bắc Giang tại địa phận xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 18 bể tự hoại với tổng dung tích $194,8\text{m}^3$ (Nhà hợp khối: 06 bể, tổng dung tích $40,8\text{m}^3$; Nhà hành chính + Khoa dược - TTB-VTYT: 02 bể, tổng dung tích $14,4\text{m}^3$; Nhà điều trị nội trú: 04 bể, tổng dung tích $103,6\text{m}^3$; Khoa dinh dưỡng (nhà ăn, bếp ăn): 01 bể, dung tích $4,8\text{m}^3$; Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (nhà giặt là): 01 bể, dung tích $4,8\text{m}^3$; Khoa truyền nhiễm: 02 bể, tổng dung tích $14,4\text{m}^3$; Nhà đại thể: 01 bể, dung tích $4,8\text{m}^3$; Nhà để xe + hội trường: 01 bể, dung tích $7,2\text{m}^3$).

- Hệ thống XLNT tập trung: Tổng khối lượng nước thải phát sinh là $67,26\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Dự án đã xây dựng 01 Hệ thống XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, xử lý bằng công nghệ vi sinh kết hợp MBBR.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom (có bố trí song chắn rác) → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aeroten → Bể lắng vi sinh → Bể khử trùng → Hệ lọc áp lực → Đường ống D200 dài 213m → Mương thoát nước chung của khu vực (phía trước của Trung tâm y tế) tại 01 cửa xả. Bố trí 01 bể chứa bùn, bùn thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Máy móc, thiết bị gồm: 02 bơm nước thải tại bể gom công suất $0,1\text{m}^3/\text{phút}/\text{bơm}$; 02 bơm nước thải tại bể điều hoà lưu lượng $0,1\text{m}^3/\text{phút}/\text{bơm}$; 02 bơm nước thải tại bể Aeroten lưu lượng $0,1\text{m}^3/\text{phút}/\text{bơm}$; 02 bơm nước thải tại bể lắng lưu lượng $0,1\text{m}^3/\text{phút}/\text{bơm}$; 01 hệ thống phân phối khí đáy bể điều hoà; 08 đĩa phân phối khí bể Aeroten; 02 máy khuấy trộn chìm bể Anoxic; Giá thể vi sinh MBBR 1m^3 .

Hóa chất sử dụng: Na_2CO_3 1,5 lít/ngày (tương đương 45 lít/tháng); Javen 2 lít/ngày (tương đương 60 lít/tháng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Nguy cơ sự cố đối với hệ thống XLNT: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống XLNT sinh hoạt, sự cố đối với hệ thống XLNT sản xuất như hỏng máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy, tắc đường ống dẫn nước thải, sự cố chết vi sinh, sự cố quá tải, non tải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Tuân thủ quy trình vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố ...

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Khi vi sinh chết sẽ gây ra hiện tượng tràn bọt trên bề mặt bể hiếu khí, để phòng ngừa hiện tượng nêu trên cần vận hành thường xuyên hệ thống cấp khí và kiểm soát các nguồn nước đầu vào bể vi sinh không bị sốc.

- Đối với sự cố quá tải: Hệ thống XLNT được thiết kế với hệ số an toàn $>1,2$ để phòng ngừa việc quá tải.

- Đối với sự cố non tải: Bơm nước thải được thiết kế phao tự động đảm bảo vận hành khi lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của hệ thống XLNT. Điều chỉnh lưu lượng tại hộp phân chia lưu lượng (lắp tại bể điều hòa) và lưu lượng tuần hoàn cho phù hợp với lưu lượng thực tế.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Tạm dừng hoạt động của hệ thống XLNT, kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

- Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về hệ thống XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống XLNT.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Để khắc phục sự cố sẽ bổ sung vi sinh và dinh dưỡng để khôi phục hoạt động của hệ vi sinh.

- Đối với sự cố non tải: Lưu chứa nước thải tại bể gom, điều hoà, ngưng vận hành một số ngăn trong cụm các bể xử lý sinh học, đồng thời bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh duy trì hoạt động ổn định khi xảy ra sự cố non tải.

- Đối với sự cố quá tải: Khi xảy ra sự cố sẽ khoá van xả nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể của hệ thống XLNT với tổng dung tích khoảng 107m³ (thời gian lưu khoảng 1,5 ngày) để phục vụ cho công tác sửa chữa hệ thống; trường hợp sự cố kéo dài, các bể không đảm bảo khả năng lưu chứa sẽ thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Gồm 02 vị trí:

- 01 vị trí nước thải đầu vào (tại Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải).
- 01 vị trí nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

2.3. Tần suất lấy mẫu

- 01 vị trí nước thải đầu vào: Thực hiện lấy 01 lần.
- 01 vị trí nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải: Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp.

Thời gian lấy mẫu: Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo yêu cầu, không xả thải nước thải chưa được xử lý đảm bảo quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT.

3.5. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế.
- Vị trí xả thải: Ống khói của lò đốt chất thải rắn y tế Trung tâm Y tế Ngân Sơn tại thôn Bản Súng, xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên.
- Tọa độ của ống khói: X (m) = 2480592; Y (m) = 449410 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^030'$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn, 1 lần/tuần, 2h/lần.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 25	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 250		
3	Axit clohydric (HCl)	mg/Nm ³	≤ 35		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 180		
5	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
6	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 5		
7	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	≤ 5		
8	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	mg/Nm ³	≤ 0,08		
9	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 50		
10	Dioxin/Furan44	ngTEQ/ Nm ³	≤ 0,4		
11	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
12	Tổng kim loại Cd, Ti và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	≤ 0,05		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13	Tổng các kim loại (gồm Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm ³	≤ 0,5		
14	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ lò đốt → Hệ thống đường ống (Kích thước 300mm x 500mm; dài 0,5m) → Hệ thống xử lý khí thải 3.000m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000m³/giờ đồng bộ với lò đốt chất thải rắn y tế.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò đốt → Thiết bị giải nhiệt nước → Thiết bị giải nhiệt không khí → Thiết bị hấp thụ (dung dịch kiềm Ca(OH)₂, kích thước thiết bị DxRxC= 0,75x0,75x1,4m, vật liệu inox 304, dày 4 mm) → Thiết bị tách ẩm (kích thước DxRxC = 1,5x1,5x1,1m, vật liệu inox 304, dày 4mm) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính, kích thước thiết bị: DxRxC= 0,75x0,75x1,4m, vật liệu inox 304, dày 4 mm) → Quạt hút khói (công suất 2.500 - 3.000 m³/h) → Ống khói (đường kính 273mm, cao 21m).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi, 10kg/tấn rác; Than hoạt tính, 160kg/năm (Khối lượng than hoạt tính lắp đặt là 160 kg, bố trí than thành 04 lớp (mỗi lớp 40kg), thời gian thay than hoạt tính 01 năm/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 và mục 4 Phụ lục XXIX Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1 Nguy cơ sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải: Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ Ca(OH)₂ bị bão hòa, bão hòa than hoạt tính thải,... không đảm bảo hiệu quả xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; chủ động giám sát chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Sự cố giá trị pH không đạt trong ngưỡng vận hành (khoảng 8,0-10): Giá trị pH được giám sát liên tục thông qua cảm biến pH tự động hoặc kiểm tra thủ công bằng bút đo pH hoặc giấy thử pH với tần suất 01–02 lần/ca vận hành.

- Lượng than hoạt tính thải: phát sinh 160kg/lần thay. Định kỳ thay thế than 01 năm/lần để đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng, từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt chất thải rắn y tế công suất 30kg/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Khí thải tại ống khói của lò đốt chất thải rắn y tế

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

(theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tần suất quan trắc khí thải là 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp.

- Thời gian lấy mẫu: Giai đoạn vận hành ổn định của Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt chất thải rắn y tế.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường. Tuyệt đối không được xả khí thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

3.5. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong dòng khí thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 03 nguồn tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy sục khí tại khu vực xử lý nước thải.

Tọa độ: X=2480595, Y=449386 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nguồn số 02: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế.

Tọa độ X=2480590; Y=449411 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nguồn số 03: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

Tọa độ X=2480485; Y=4494225 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2025/BNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	55	50	45	-	Khu vực A

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	60	55	-	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại	Lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Chất thải lây nhiễm (gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	24
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	KS	8
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	Rắn/lỏng	NH	7
4	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04	Rắn	NH	5
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	4
6	Pin, ác quy thải	16 01 12	Rắn	NH	3
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	16
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	13
9	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	Rắn	KS	9
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	14
	Tổng				103

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường

Phát sinh khoảng 30kg/tháng thành phần chủ yếu là vỏ bao bì các loại thuốc, vỏ chai lọ không chứa thành phần nguy hại, các loại dây truyền không dính máu,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 550kg/tháng, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với chất thải y tế nguy hại:

+ Trang bị các loại bao bì, thùng chứa, thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

+ Trang bị thiết bị chứa các loại chất thải lây nhiễm (mô, bệnh phẩm) khi có hoạt động phẫu thuật đảm bảo an toàn theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại khác: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại 28,3m² chứa các loại chất thải y tế nguy hại và chất thải nguy hại khác, có gắn dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Kho được thiết kế quây tôn, sàn bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn y tế thông thường tại kho chứa diện tích 16m²; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Chất thải phải kiểm soát: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại, bùn từ bể chứa bùn của hệ thống XLNT và cặn lắng từ bể lắng nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt để xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng:

+ Rác y tế rắn lây nhiễm: Băng, gạc, quần áo bảo hộ, vật dụng y tế không tách riêng chất lỏng.

+ Vật sắc nhọn đã phân loại (kim tiêm, ...)

+ Mô bệnh phẩm nhỏ (theo quy định Bệnh viện/Trung tâm y tế).

- Khối lượng chất thải tự xử lý: 1.500kg/năm. (tương đương 123 kg/tháng, trong đó phát sinh tại dự án là 73 kg/tháng, thu gom từ các trạm y tế trong khu vực khoảng 50 kg/tháng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp (thể tích 0,8 m³; Vật liệu thép SS400 dày 4mm; Bê tông chịu lửa, chịu nhiệt độ tối đa 1700 °C; Gạch chịu lửa, chịu nhiệt độ chịu tối đa đến 1650 °C) → Buồng đốt thứ cấp (thể tích 1,0 m³; Vật liệu thép SS400 dày 4mm; bê tông chịu lửa, chịu nhiệt độ tối đa 1700 °C; Gạch chịu lửa, chịu nhiệt độ chịu tối đa đến 1650 °C) → Thiết bị xử lý khí thải (Công suất 3.000m³/h, vật liệu inox 304).

- Công suất thiết kế: 30 kg/h.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố hệ thống XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố hệ thống xử lý khí thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy.

5. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.